

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường TH&THCS Sông Khoai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025 (khối THCS)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: Đồng

| STT | Nội dung                                                 | Dự toán năm | Ước thực hiện năm 2024 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|----------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                        | 3           | 4                      | 5                                   | 6                                                                       |
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí              | 310.982.000 |                        |                                     |                                                                         |
| I   | Số thu phí, lệ phí                                       | 310.982.000 |                        |                                     |                                                                         |
| 1   | Lệ phí                                                   |             |                        |                                     |                                                                         |
| 2   | Phí (học phí) (nguồn dư 2022 chuyển sang)                | 310.982.000 |                        |                                     |                                                                         |
| II  | Chi từ nguồn thu phí được để lại                         |             |                        |                                     |                                                                         |
| 1   | Chi sự nghiệp                                            |             |                        |                                     |                                                                         |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                           | 310.982.000 |                        |                                     |                                                                         |
|     | Mục 6000: Tiền lương                                     | 180.200.000 |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt.... | 180.200.000 |                        |                                     |                                                                         |
|     | Mục 6550: Vật tư văn phòng                               | 32.500.000  |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm                            | 5.000.000   |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng        | 1.500.000   |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6553: Khoán văn phòng phẩm                      | 6.000.000   |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác                     | 20.000.000  |                        |                                     |                                                                         |
|     | Mục 6700: Công tác phí                                   | 15.800.000  |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6701: Tiền vé tàu xe                            | 2.000.000   |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí                      | 5.000.000   |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6703: Thuê phòng ngủ                            | 4.000.000   |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6704: Khoán công tác phí                        | 4.800.000   |                        |                                     |                                                                         |



| STT | Nội dung                                                                                                                                 | Dự toán năm          | Ước thực hiện năm 2024 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                                                                                                        | 3                    | 4                      | 5                                   | 6                                                                       |
|     | <b>Mục 6750: Chi phí thuê mướn</b>                                                                                                       | <b>32.000.000</b>    |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6757: Thuê lao công, bảo vệ                                                                                                     | 27.000.000           |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6799: Thuê mướn khác                                                                                                            | 5.000.000            |                        |                                     |                                                                         |
|     | <b>Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên</b> | <b>15.000.000</b>    |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6912: Thiết bị công nghệ thông tin                                                                                              | 10.000.000           |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6913: Thiết bị văn phòng                                                                                                        | 5.000.000            |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6949 Tài sản các công trình cơ sở hạ tầng khác                                                                                  |                      |                        |                                     |                                                                         |
|     | <b>Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành</b>                                                                                     | <b>35.482.000</b>    |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa phục vụ chuyên môn                                                                                       | 15.000.000           |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 7049: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn khác                                                                               | 20.482.000           |                        |                                     |                                                                         |
| b   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                     |                      |                        |                                     |                                                                         |
| 2   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                            |                      |                        |                                     |                                                                         |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                         |                      |                        |                                     |                                                                         |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                   |                      |                        |                                     |                                                                         |
| III | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                                                             |                      |                        |                                     |                                                                         |
| 1   | <b>Lệ phí</b>                                                                                                                            |                      |                        |                                     |                                                                         |
| 2   | <b>Phí</b>                                                                                                                               |                      |                        |                                     |                                                                         |
| B   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                                    | <b>4.533.900.000</b> | <b>4.533.900.000</b>   | <b>100</b>                          |                                                                         |
| I   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                                                                        | <b>4.533.900.000</b> | <b>4.533.900.000</b>   | <b>100</b>                          |                                                                         |
| 3   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                                                                       | <b>4.533.900.000</b> | <b>4.533.900.000</b>   | <b>100</b>                          |                                                                         |
| 3.1 | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)</b>                                                                                         | <b>3.821.000.000</b> | <b>3.821.000.000</b>   | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | <b>Mục 6000: Tiền lương</b>                                                                                                              | <b>1.650.289.000</b> | <b>1.650.289.000</b>   | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt                                                                                     | 1.650.289.000        | 1.650.289.000          | 100                                 |                                                                         |
|     | <b>Mục 6050: Tiền công trả cho người lao động TX theo HĐ</b>                                                                             |                      |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6099: Tiền công trả HĐ                                                                                                          |                      |                        |                                     |                                                                         |
|     | <b>Mục 6100: Phụ cấp lương</b>                                                                                                           | <b>810.795.000</b>   | <b>810.795.000</b>     | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ                                                                                                           | 47.736.000           | 47.736.000             | 100                                 |                                                                         |



| STT | Nội dung                                                       | Dự toán năm        | Ước thực hiện năm 2024 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                              | 3                  | 4                      | 5                                   | 6                                                                       |
|     | Tiểu mục 6107: Phụ cấp TVTB                                    | 5.616.000          | 5.616.000              | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề                             | 452.807.000        | 452.807.000            | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc        | 2.808.000          | 2.808.000              | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6115: Phụ cấp thâm niên theo nghề, phụ cấp vượt khung | 301.828.000        | 301.828.000            | 100                                 |                                                                         |
|     | <b>Mục 6200: Tiền thưởng</b>                                   |                    |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6249: Tiền thưởng khác                                |                    |                        |                                     |                                                                         |
|     | <b>Mục 6250: Phúc lợi tập thể</b>                              | <b>12.000.000</b>  | <b>12.000.000</b>      | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6257: Tiền nước uống                                  | 12.000.000         | 12.000.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | <b>Mục 6300: Các khoản đóng góp</b>                            | <b>736.916.000</b> | <b>736.916.000</b>     | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội                                 | 550.453.000        | 550.453.000            | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế                                   | 98.903.000         | 98.903.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn                              | 43.780.000         | 43.780.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp                            | 43.780.000         | 43.780.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | <b>Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>         |                    |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6404: Chi thu nhập tăng thêm                          |                    |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6449: Chi khác                                        |                    |                        |                                     |                                                                         |
|     | <b>Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                  | <b>46.000.000</b>  | <b>46.000.000</b>      | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6501: Thanh toán tiền điện                            | 40.000.000         | 40.000.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6502: Thanh toán tiền nước                            | 6.000.000          | 6.000.000              | 100                                 |                                                                         |
|     | <b>Mục 6550: Vật tư văn phòng</b>                              | <b>101.000.000</b> | <b>101.000.000</b>     | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm                                  | 12.000.000         | 12.000.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng              | 25.000.000         | 25.000.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6553: Khoán văn phòng phẩm                            | 14.000.000         | 14.000.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác                           | 50.000.000         | 50.000.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | <b>Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>             | <b>1.000.000</b>   | <b>1.000.000</b>       | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại trong nước                  |                    |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6605: Cước Internet                                   | 1.000.000          | 1.000.000              | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6606: Tuyên truyền, quảng cáo                         |                    |                        |                                     |                                                                         |



| STT | Nội dung                                                                                                                                 | Dự toán năm        | Ước thực hiện năm 2024 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                                                                                                        | 3                  | 4                      | 5                                   | 6                                                                       |
|     | Tiểu mục 6608: Chi ấn phẩm, sách, báo tạp chí thư viện                                                                                   |                    |                        |                                     |                                                                         |
|     | <b>Mục 6650: Hội nghị</b>                                                                                                                |                    |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6657: Chi thuê mướn                                                                                                             | 5.000.000          | 5.000.000              | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6699: Chi khác                                                                                                                  | 7.000.000          | 7.000.000              | 100                                 |                                                                         |
|     | <b>Mục 6700: Công tác phí</b>                                                                                                            | <b>11.000.000</b>  | <b>11.000.000</b>      | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6701: Tiền vé tàu xe                                                                                                            | 1.000.000          | 1.000.000              | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí                                                                                                      | 2.000.000          | 2.000.000              | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6703: Thuê phòng ngủ                                                                                                            | 2.000.000          | 2.000.000              | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6704: Khoản công tác phí                                                                                                        | 6.000.000          | 6.000.000              | 100                                 |                                                                         |
|     | <b>Mục 6750: Chi phí thuê mướn</b>                                                                                                       | <b>68.000.000</b>  | <b>68.000.000</b>      | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển                                                                                               | 26.000.000         | 26.000.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6757: Thuê bảo vệ, lao công                                                                                                     | 22.000.000         | 22.000.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6799: Chi thuê trang phục văn nghệ                                                                                              | 20.000.000         | 20.000.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | <b>Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên</b> | <b>110.000.000</b> | <b>110.000.000</b>     | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6912: Thiết bị công nghệ thông tin                                                                                              | 40.000.000         | 40.000.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6913: Thiết bị văn phòng                                                                                                        | 10.000.000         | 10.000.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6921: Thiết bị điện nước                                                                                                        | 25.000.000         |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6949 Tài sản các công trình cơ sở hạ tầng khác                                                                                  | 35.000.000         | 35.000.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | <b>Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>                                                                             | <b>55.000.000</b>  | <b>55.000.000</b>      |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6955: Tài sản thiết bị văn phòng                                                                                                | 25.000.000         | 25.000.000             |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6955: Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                                          | 30.000.000         | 30.000.000             |                                     |                                                                         |
|     | <b>Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành</b>                                                                                     | <b>174.000.000</b> | <b>174.000.000</b>     | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa phục vụ chuyên môn                                                                                       | 100.000.000        | 100.000.000            | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 7004: Chi mua trang phục cho nhân viên bảo vệ                                                                                   | 2.000.000          | 2.000.000              | 100                                 |                                                                         |



| STT | Nội dung                                                            | Dự toán năm        | Ước thực hiện năm 2024 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                                   | 3                  | 4                      | 5                                   | 6                                                                       |
|     | Tiểu mục 7049: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn khác          | 72.000.000         | 72.000.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | <b>Mục 7750: Chi khác</b>                                           | <b>45.000.000</b>  | <b>45.000.000</b>      | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | Tiểu mục 7756: Chi lệ phí quản lý phần mềm KT                       | 15.000.000         | 15.000.000             |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 7761: Chi tiếp khách                                       |                    |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác (các ngày kỷ niệm, ngày lễ)       | 30.000.000         | 30.000.000             | 100                                 |                                                                         |
| 3.2 | <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nguồn 14)</b>            |                    |                        |                                     |                                                                         |
|     | <b>Mục 6000: Tiền lương</b>                                         |                    |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt                |                    |                        |                                     |                                                                         |
| 3.3 | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)</b>              | <b>712.900.000</b> | <b>712.900.000</b>     | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | <b>Mục 6050: Tiền công trả cho người lao động TX theo HĐ</b>        | <b>246.000.000</b> | <b>246.000.000</b>     | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6051: Tiền công trả GVHD                                   | 246.000.000        | 246.000.000            | 100                                 |                                                                         |
|     | <b>Mục 6100: Phụ cấp lương</b>                                      | <b>149.000.000</b> | <b>149.000.000</b>     | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6149: Phụ cấp GV dạy khuyết tật                            | 149.000.000        | 149.000.000            | 100                                 |                                                                         |
|     | <b>Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh</b>               | <b>16.000.000</b>  | <b>16.000.000</b>      | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6151: Hỗ trợ học bổng học sinh khuyết tật                  |                    |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập, học phí | 16.000.000         | 16.000.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | <b>Mục 6200: Tiền thưởng</b>                                        | <b>182.000.000</b> | <b>181.000.000</b>     |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6201: Thưởng thường xuyên                                  | 182.000.000        | 181.000.000            |                                     |                                                                         |
|     | <b>Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>              |                    |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6449: Phụ cấp GV dạy thể dục                               |                    |                        |                                     |                                                                         |
|     | <b>Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                       |                    |                        |                                     |                                                                         |



| STT | Nội dung                                                                                                   | Dự toán năm       | Ước thực hiện năm 2024 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                                                                          | 3                 | 4                      | 5                                   | 6                                                                       |
|     | Mục 6501: Thanh toán tiền điện                                                                             |                   |                        |                                     |                                                                         |
|     | Mục 6502: Thanh toán nước                                                                                  |                   |                        |                                     |                                                                         |
|     | <b>Mục 6550: Vật tư văn phòng</b>                                                                          | <b>15.827.800</b> | <b>15.827.800</b>      |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6599: Vật tư phục vụ vệ sinh chung                                                                | 15.827.800        | 15.827.800             |                                     |                                                                         |
|     | <b>Mục 67750: Chi phí thuê mướn</b>                                                                        | <b>61.172.200</b> | <b>61.172.200</b>      |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6757: Thuê bảo vệ, lao công                                                                       | 45.600.000        | 45.600.000             |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6758: Bồi dưỡng thường xuyên GV                                                                   | 6.400.000         | 6.400.000              |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 6799: Thuê mướn khác                                                                              | 9.172.200         | 9.172.200              |                                     |                                                                         |
|     | <b>Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng khác</b> |                   |                        |                                     |                                                                         |
|     | Mục 6907:                                                                                                  |                   |                        |                                     |                                                                         |
|     | <b>Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành</b>                                                       | <b>42.900.000</b> | <b>42.900.000</b>      | <b>100</b>                          |                                                                         |
|     | Tiểu mục 7001: Bổ sung bàn ghế học sinh                                                                    | 42.900.000        | 42.900.000             | 100                                 |                                                                         |
|     | Tiểu mục 7004: Trang phục giáo viên dạy thể dục                                                            |                   |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 7049: Đề án dạy bơi                                                                               |                   |                        |                                     |                                                                         |
|     | <b>Mục 7750: Chi phí khác</b>                                                                              |                   |                        |                                     |                                                                         |
|     | Tiểu mục 7766: Cấp bù học phí                                                                              |                   |                        |                                     |                                                                         |

Sông Khoai, ngày 17 tháng 01 năm 2025

**Thủ trưởng đơn vị**



**Nguyễn Thành Hưng**